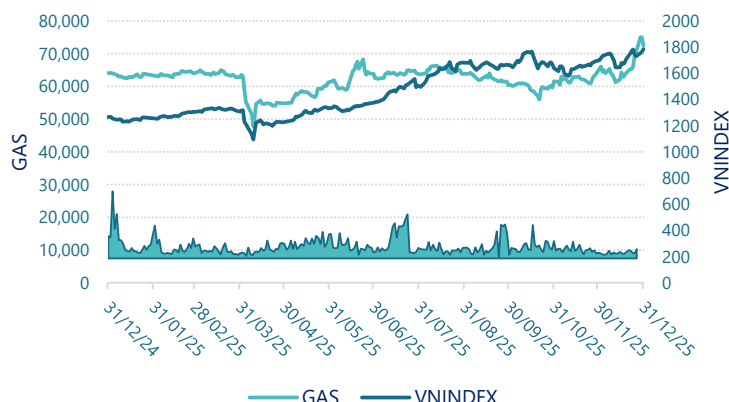


## Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP (HSX: GAS)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/12/2025

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 72,400        |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 75,100        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 47,817        |
| SL cổ phiếu LH          | 2,412,949,756 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 1,409,580     |
| % sở hữu nước ngoài     | 2.4%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 174,698       |
| P/E                     | 15.3          |
| EPS                     | 4,730         |

#### DT thuần

Q4/25

**43,683**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 7,993 | 22.4%

YoY: ▲ 18,738 | 75.1%

#### LN sau thuế

Q4/25

**1,387**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1,226 | -46.9%

YoY: ▼665 | -32.4%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2025

**10.8%**

+/- YoY: ▼ 2.2%

#### DT thuần

2025

**135,129**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 31,565 | 30.5%

#### LN sau thuế

2025

**11,572**

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 982 | 9.3%

#### ROE

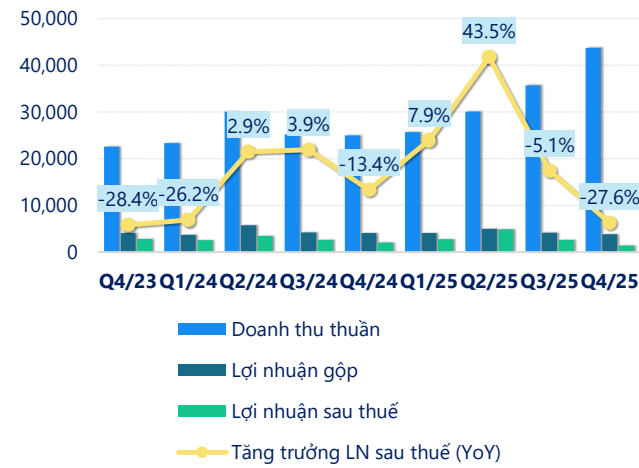
2025

**17.7%**

+/- YoY: ▲ 1.3%

tỷ VNĐ

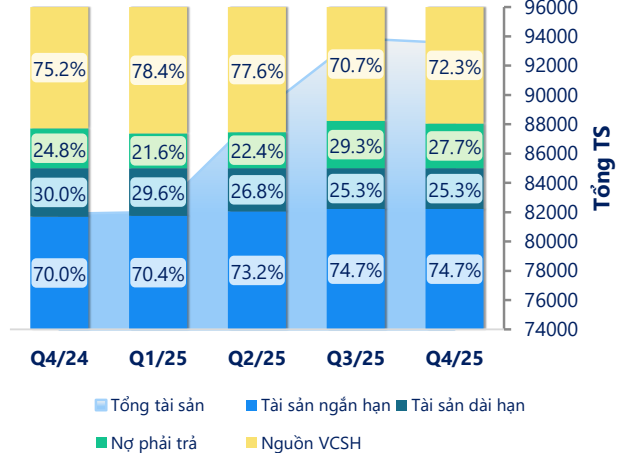
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

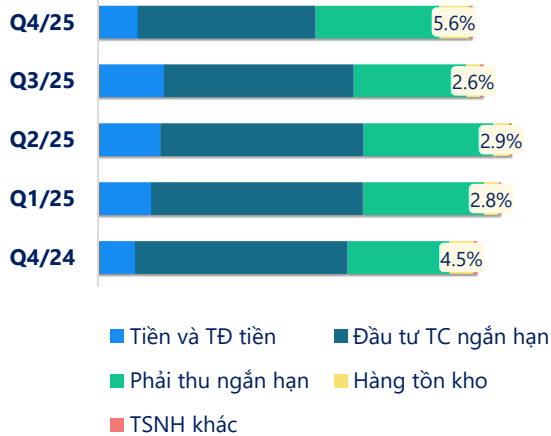
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



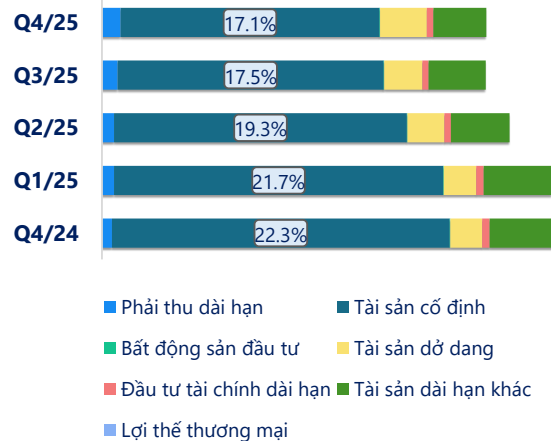
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

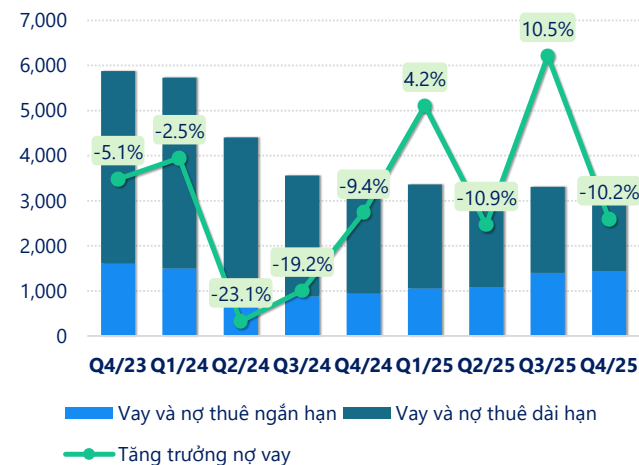
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

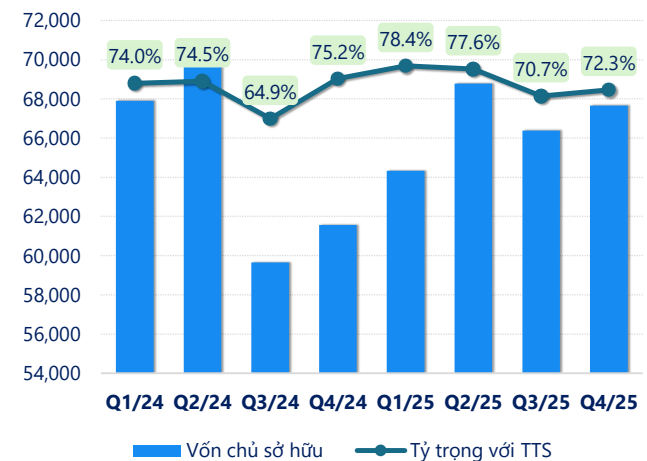
### Nợ vay



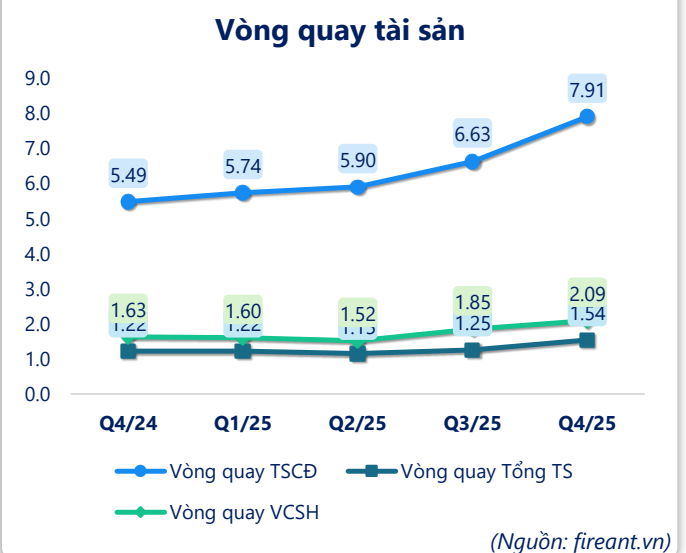
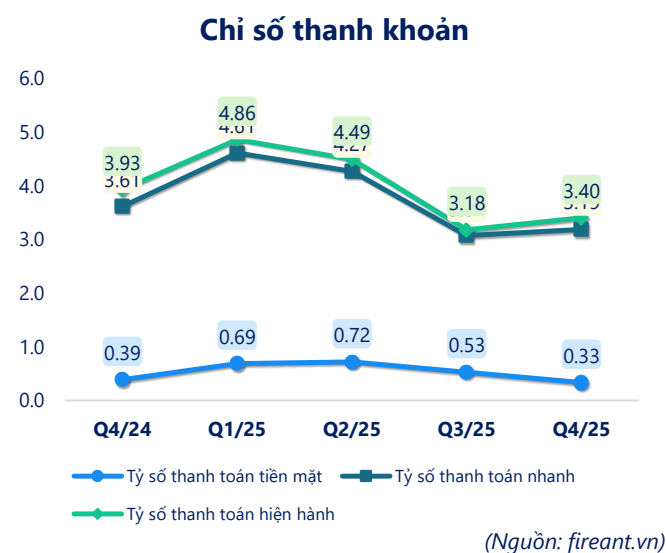
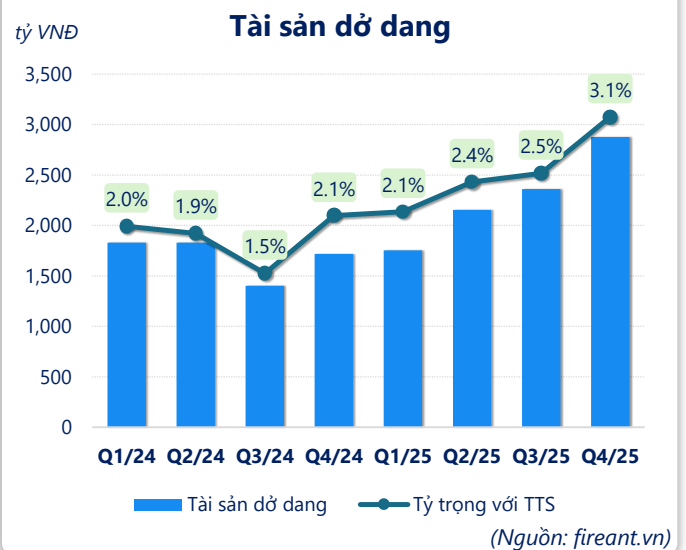
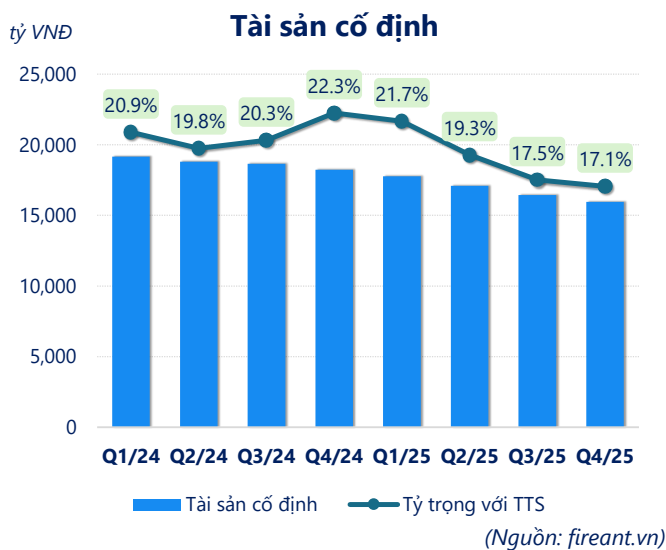
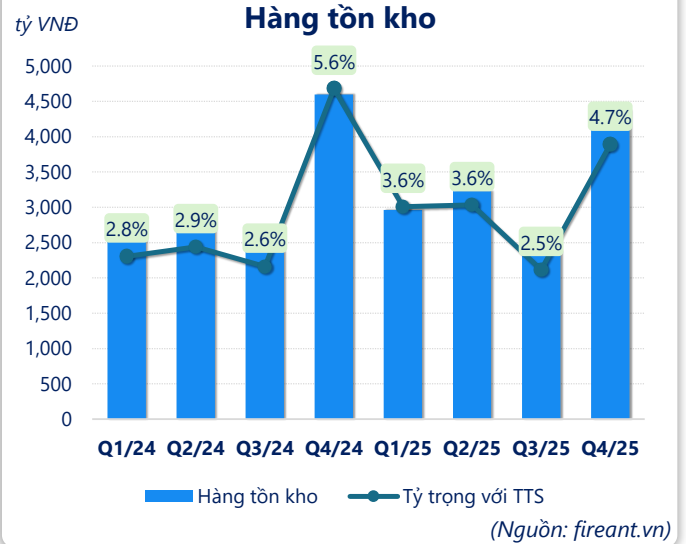
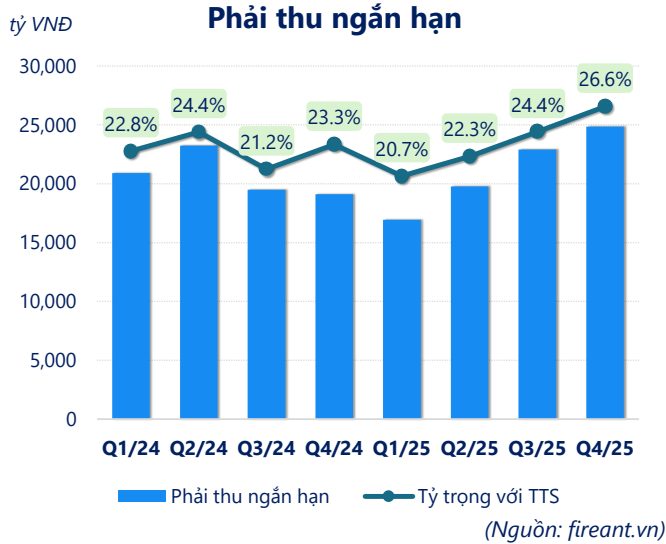
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)



| <b>CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b><br>(tỷ VNĐ) | <b>Q4/24</b>  | <b>Q1/25</b>  | <b>Q2/25</b>  | <b>Q3/25</b>  | <b>Q4/25</b>  |
|------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>                | <b>81,894</b> | <b>82,021</b> | <b>88,634</b> | <b>93,865</b> | <b>93,532</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>            | <b>57,296</b> | <b>57,719</b> | <b>64,857</b> | <b>70,161</b> | <b>69,861</b> |
| Tiền và tương đương tiền           | 5,649         | 8,167         | 10,377        | 11,641        | 6,876         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 27,413        | 28,837        | 30,731        | 32,506        | 32,891        |
| Phải thu ngắn hạn                  | 19,104        | 16,943        | 19,778        | 22,912        | 24,841        |
| Hàng tồn kho                       | 4,599         | 2,961         | 3,226         | 2,383         | 4,364         |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 531           | 811           | 746           | 719           | 889           |
| <b>Tài sản dài hạn</b>             | <b>24,598</b> | <b>24,302</b> | <b>23,777</b> | <b>23,704</b> | <b>23,670</b> |
| Phải thu dài hạn                   | 531           | 645           | 705           | 968           | 1,138         |
| Tài sản cố định                    | 18,222        | 17,778        | 17,090        | 16,435        | 15,951        |
| Bất động sản đầu tư                | 30.4          | 30.0          | 29.7          | 29.4          | 29.0          |
| Tài sản dở dang                    | 1,718         | 1,753         | 2,155         | 2,362         | 2,877         |
| Đầu tư tài chính dài hạn           | 400           | 400           | 375           | 387           | 406           |
| Tài sản dài hạn khác               | 3,697         | 3,696         | 3,422         | 3,522         | 3,269         |
| Lợi thế thương mại                 | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |
| <b>Nợ phải trả</b>                 | <b>20,323</b> | <b>17,694</b> | <b>19,861</b> | <b>27,487</b> | <b>25,878</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                 | <b>14,582</b> | <b>11,875</b> | <b>14,440</b> | <b>22,060</b> | <b>20,537</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn            | 935           | 1,054         | 1,080         | 1,397         | 1,440         |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | 6,096         | 5,639         | 7,452         | 10,383        | 11,905        |
| Nợ dài hạn                         | 5,741         | 5,819         | 5,421         | 5,427         | 5,341         |
| Vay và nợ thuê dài hạn             | 2,290         | 2,307         | 1,914         | 1,911         | 1,532         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>        | <b>61,571</b> | <b>64,327</b> | <b>68,773</b> | <b>66,377</b> | <b>67,653</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>              | <b>61,571</b> | <b>64,327</b> | <b>68,773</b> | <b>66,377</b> | <b>67,653</b> |
| Vốn điều lệ                        | 23,427        | 23,427        | 23,427        | 24,129        | 24,129        |
| Kinh phí và quỹ khác               | 0             | 0             | 0             | 0             | 0             |

(Nguồn: fireant.vn)